ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 61 /2025/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 65/2024/QH15 và Luật số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 71/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 105/TTr-STC ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Công văn số 5689/STC-QLGCS ngày 31 tháng 12 năm 2025 về Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 301/BC-STP ngày 26 tháng 12 năm 2025 và Công văn số 1605/STP-XD&TDTHPL ngày 31 tháng 12 năm 2025; ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Thuế tỉnh Quảng Ngãi và Thuế cơ sở thuộc Thuế tỉnh Quảng Ngãi.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được quy định tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này, cụ thể như sau:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

5. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

6. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng Bảng giá

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên tại Phụ lục I, II, III, IV, V và VI của Điều 1 Quyết định này là giá để tính thu thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật hiện hành, không có giá trị thanh toán.

2. Trường hợp giá tài nguyên ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp cao hơn hoặc bằng giá tài nguyên quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên thì giá tính thuế là giá ghi trên hóa đơn bán hàng; trường hợp giá tài nguyên ghi trong hóa đơn bán hàng hợp pháp thấp hơn giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên thì giá tính thuế theo giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan thường xuyên rà soát để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với quy định và tình hình thực tế của địa phương; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh gửi văn bản về Bộ Tài chính để cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể đối với trường hợp giá tài nguyên biến động giảm trên 20% so với mức giá tối thiểu, tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên và phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên theo quy định.

4. Để thực hiện xác định chi phí chế biến được trừ đối với các tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu) theo quy định tại điểm c2, Khoản 5.1, Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên: Đối với các doanh nghiệp khi có phát sinh chi phí chế biến được trừ gửi hồ sơ về Sở Tài chính để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trên cơ sở công nghệ chế biến theo Dự án được phê duyệt và kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác, chế biến tài nguyên trong địa bàn tỉnh.

Điều 5. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV; Trưởng Thuế tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Trưởng Thuế các cơ sở thuộc tỉnh Quảng Ngãi; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như khoản 2 Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Thuế, Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP, các phòng, ban, đơn vị;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.PHD

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguyễn Ngọc Sâm

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**				
I						**Khoáng sản kim loại**			
	I3					**Titan**			
		I302				**Quặng titan sa khoáng**			
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.200.000	
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)			
				I3020201		Ilmenit	Tấn	2.400.000	
	I4					**Vàng**			
		I401				**Quặng vàng gốc**			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/Tấn	Tấn	1.160.250	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng 2≤Au<3 gram/tấn	Tấn	1.695.750	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng 3≤Au<4 gram/tấn	Tấn	2.310.000	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/tấn	Tấn	2.992.500	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng	Tấn	3.675.000	

						5≤Au<6 gram/tấn			
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng 6≤Au<7 gram/tấn	Tấn	4.357.500	
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn	Tấn	5.040.000	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn	Tấn	5.932.500	
		I402				**Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng**	kg	856.800.000	

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**				
II						**Khoáng sản không kim loại**			
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m^3	49.000	
	II2					**Đá, sỏi**			
		II201				**Sỏi**			
			II20101			Sạn trắng	m^3	440.000	
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	186.000	
		II202				**Đá**			
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m^2	m^3	850.000	
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m^2 đến dưới 0,3m^2	m^3	1.700.000	
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m^2 đến dưới 0,6 m^2	m^3	5.100.000	
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m^2 đến dưới 01 m^2	m^3	7.000.000	
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m^2 trở lên	m^3	9.000.000	
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm			

						mỹ nghệ)			
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m^3	m^3	850.000	
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m^3 đến dưới 1m^3	m^3	1.700.000	
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m^3 đến dưới 3m^3	m^3	2.550.000	
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m^3	m^3	3.500.000	
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	100.000	
				II2020302		Đá hộc	m^3	110.000	
				II2020303		Đá cấp phối			
					II202030301	Đá subbase	m^3	157.000	
					II202030302	Đá cấp phối các loại khác	m^3	167.500	
				II2020304		Đá dăm các loại			
					II202030401	Đá 0,5 x 1 cm	m^3	220.000	
					II202030402	Đá 1 x 2 cm	m^3	240.000	
					II202030403	Đá 2 x 4 cm	m^3	233.000	
					II202030404	Đá 2,5 x 5 cm	m^3	230.000	
					II202030405	Đá 4 x 6 cm hoặc 5 x 7 cm	m^3	220.000	
					II202030406	Đá 2 x 8 cm hoặc 5 x 15 cm	m^3	204.000	
					II202030407	Đá dăm các loại khác	m^3	204.000	
				II2020305		Đá lô ca	m^3	155.000	
				II2020306		Đá chẻ			
					II202030601	Đá chẻ thủ công 15 x	m^3	375.000	

						20 x 25 cm			
					II202030602	Đá chẻ các loại khác	m^3	400.000	
				II2020307		Đá bụi, mạt đá	m^3	75.000	
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m^3	1.000.000	
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**			
		II301				**Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)**	m^3	90.000	
		II302				**Đá sản xuất xi măng**			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	130.000	
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	80.000	
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m^3	110.000	
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m^3	55.000	
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m^3	55.000	
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	130.000	
	II4					**Đá hoa trắng**			
		II401				**Đá hoa trắng kích thước ≥ 0,4 m^3 sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng**	m^3	450.000	
		II402				**Đá hoa trắng dạng khối (≥ 0,4 m^3) để xẻ làm ốp lát**			

			II40201			Loại 1 - trắng đều	m^3	16.500.000	
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m^3	12.500.000	
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m^3	8.500.000	
		II403				**Đá hoa trắng dạng khối (<0,4m³) để xẻ làm ốp lát**	m^3	3.450.000	
		II404				**Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat**	m^3	340.000	
		II405				**Đá hoa trắng <0,4 m³ để chế tác mỹ nghệ**	m^3	1.380.000	
		II406				**Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo**	m^3	300.000	
	II5					**Cát**			
		II501				**Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)**	m^3	70.000	
		II502				**Cát xây dựng**			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	70.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	222.500	
		II503				**Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)**	m^3	130.000	
	II6					**Cát làm thủy tinh**	m^3	300.000	
	II7					**Đất làm gạch, ngói**	m^3	155.000	
	II8					**Đá Granite**			
		II801				**Đá Granite màu ruby**	m^3	7.000.000	
		II802				**Đá Granite màu đỏ**	m^3	5.000.000	
		II803				**Đá Granite màu tím, trắng**	m^3	2.500.000	
		II804				**Đá Granite màu khác**			
			II80401			Đá Granite màu hồng	m^3	3.000.000	
			II80402			Đá Granite màu đen	m^3	3.600.000	
			II80403			Đá Granite màu vàng	m^3	3.000.000	
			II80404			Đá Granite màu xanh	m^3	2.900.000	

			II80405			Đá Granite các màu khác	m^3	2.800.000	
		II805				**Đá gabro và diorit**	m^3	4.300.000	
		II806				**Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)**	m^3	900.000	
		II807				**Đá Granite bán phong hóa**	m^3	60.000	
	II9					**Sét chịu lửa**			
		II901				**Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng**	Tấn	320.000	
		II902				**Sét chịu lửa các màu còn lại**	Tấn	180.000	
	II10					**Dolomite, quartzite**			
		II1002				**Quarzite**			
			II100201			Quặng Quarzite thường	Tấn	112.000	
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210.000	
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500.000	
	II11					**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)**			
		II1101				**Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)**	Tấn	250.000	
		II1102				**Cao lanh đã rây**	Tấn	700.000	
		II1103				**Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)**	Tấn	300.000	

	II16					**Than antraxit hầm lò**			
		II1604				**Than bùn**			
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	885.000	
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	800.000	
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	655.000	
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	654.000	
	II17					**Than antraxit lộ thiên**			
		II1704				**Than bùn**			
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	885.000	
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	800.000	
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	655.000	
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	654.000	
	II19					**Than khác**			
		II1901				**Than bùn**	Tấn	280.000	
	II24					**Khoáng sản không kim loại khác**			
		II2410				**Đá phong thủy**			
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000	
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.200.000	
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.300.000	
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.500	
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	550.000	
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	550.000	
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang	Tấn	1.100.000	

						trí non bộ, phong thủy			
			II241008			Tourmaline đen	Viên	550.000	
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.300.000	
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	440.000	

Phụ lục III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**				
III						**Sản phẩm của rừng tự nhiên**			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				**Cẩm lai**			
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m^3	12.500.000	
			III10102			25cm≤D<50cm	m^3	26.500.000	
			III10103			D ≥ 50 cm	m^3	35.000.000	
		III102				**Cẩm liên (cà gần)**	m^3	6.200.000	
		III103				**Dáng hương (giáng hương)**	m^3	23.000.000	
		III104				**Du sam**	m^3	21.000.000	
		III105				**Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)**			
			III10501			D < 25cm	m^3	6.150.000	
			III10502			25cm≤D<50cm	m^3	26.000.000	

			III10503			D ≥ 50 cm	m^3	33.500.000	
		III106				**Gụ**			
			III10601			D<25cm	m^3	5.400.000	
			III10602			25cm≤D<50cm	m^3	11.000.000	
			III10603			D≥ 50 cm	m^3	14.500.000	
		III107				**Gụ mật (Gõ mật)**			
			III10701			D<25cm	m^3	3.700.000	
			III10702			25cm≤D<50cm	m^3	7.500.000	
			III10703			D≥ 50 cm	m^3	13.300.000	
		III108				**Hoàng đàn**	m^3	36.250.000	
		III109				**Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)**	m^3	3.100.000.000	
		III110				**Huỳnh đường**	m^3	7.700.000	
		III111				**Hương**			
			III11101			D < 25cm	m^3	7.000.000	
			III11102			25cm≤D<50cm	m^3	17.400.000	
			III11103			D ≥ 50 cm	m^3	22.400.000	
		III112				**Hương tía**	m^3	15.400.000	
		III113				**Lát**	m^3	10.500.000	
		III114				**Mun**	m^3	16.000.000	
		III115				**Muồng đen**	m^3	5.600.000	
		III116				**Pơ mu**			

			III11601			D < 25cm	m^3	7.500.000	
			III11602			25cm≤D<50cm	m^3	16.650.000	
			III11603			D ≥ 50 cm	m^3	22.500.000	
		III117				**Sơn huyết**	m^3	8.500.000	
		III118				**Trai**	m^3	9.400.000	
		III119				**Trắc**			
			III11901			D < 25cm	m^3	7.450.000	
			III11902			25cm≤D<35cm	m^3	14.000.000	
			III11903			35cm≤D<50cm	m^3	26.500.000	
			III11904			50cm≤D<65cm	m^3	67.950.000	
			III11905			D≥ 65cm	m^3	165.000.000	
		III120				**Các loại khác**			
			III12001			D<25cm	m^3	5.550.000	
			III12002			25cm≤D<35cm	m^3	8.200.000	
			III12003			35cm≤D<50cm	m^3	11.650.000	
			III12004			D≥ 50 cm	m^3	21.500.000	
	III2					**Gỗ nhóm II**			
		III201				**Cẩm xe**	m^3	6.700.000	
		III202				**Đinh (đinh hương)**			

			III20201			D<25cm	m^3	8.500.000	
			III20202			25cm≤D<50cm	m^3	12.200.000	
			III20203			D≥ 50 cm	m^3	15.000.000	
		III203				**Lim xanh**			
			III20301			D<25cm	m^3	7.000.000	
			III20302			25cm≤D<50cm	m^3	12.400.000	
			III20303			D≥ 50 cm	m^3	15.000.000	
		III204				**Nghiến**			
			III20401			D<25cm	m^3	4.300.000	
			III20402			25cm≤D<50cm	m^3	7.800.000	
			III20403			D≥ 50 cm	m^3	10.800.000	
		III205				**Kiền kiền**			
			III20501			D < 25cm	m^3	5.115.000	
			III20502			25cm≤D<50cm	m^3	8.165.000	
			III20503			D ≥ 50 cm	m^3	13.300.000	
		III206				**Da đá**	m^3	5.300.000	
		III207				**Sao xanh**	m^3	6.650.000	
		III208				**Sến**	m^3	10.000.000	
		III209				**Sến mật**	m^3	5.850.000	
		III210				**Sến mủ**	m^3	4.400.000	
		III211				**Táu mật**	m^3	8.900.000	
		III212				**Trai ly**	m^3	12.500.000	
		III213				**Xoay**			
			III21301			D < 25cm	m^3	3.450.000	
			III21302			25cm≤D<50cm	m^3	4.900.000	

			III21303			D ≥ 50 cm	m^3	7.650.000	
		III214				**Các loại khác**			
			III21401			D < 25cm	m^3	4.000.000	
			III21402			25cm≤D<50cm	m^3	7.750.000	
			III21403			D ≥ 50 cm	m^3	11.750.000	
	III3					**Gỗ nhóm III**			
		III301				**Bằng lăng**	m^3	4.700.000	
		III302				**Cà chắc (cà chí)**			
			III30201			D < 25cm	m^3	2.850.000	
			III30202			25cm≤D<50cm	m^3	4.100.000	
			III30203			D ≥ 50 cm	m^3	5.550.000	
		III303				**Cà ổi**	m^3	5.500.000	
		III304				**Chò chỉ**			
			III30401			D<25cm	m^3	3.200.000	
			III30402			25cm≤D<50cm	m^3	5.000.000	
			III30403			D≥ 50 cm	m^3	9.500.000	
		III305				**Chò chai**	m^3	6.000.000	
		III306				**Chua khét**	m^3	5.550.000	
		III307				**Dạ hương**	m^3	6.600.000	
		III308				**Giỗi**			
			III30801			D < 25cm	m^3	7.865.000	
			III30802			25cm≤D<50cm	m^3	12.000.000	
			III30803			D ≥ 50 cm	m^3	16.750.000	
		III309				**Dầu gió**	m^3	4.115.000	

		III310				**Huỳnh**	m^3	5.500.000	
		III311				**Re mit**	m^3	4.600.000	
		III312				**Re hương**	m^3	4.750.000	
		III313				**Săng lẻ**	m^3	6.600.000	
		III314				**Sao đen**	m^3	4.600.000	
		III315				**Sao cát**	m^3	3.700.000	
		III316				**Trường mật**	m^3	5.500.000	
		III317				**Trường chua**	m^3	5.500.000	
		III318				**Vên vên**	m^3	4.200.000	
		III319				**Các loại khác**			
			III31901			D<25cm	m^3	2.400.000	
			III31902			25cm≤D<35cm	m^3	4.000.000	
			III31903			35cm≤D<50cm	m^3	6.350.000	
			III31904			D≥ 50 cm	m^3	7.900.000	
	III4					**Gỗ nhóm IV**			
		III401				**Bô bô**			
			III40101			Chiều dài <2m	m^3	2.000.000	
			III40102			Chiều dài ≥2m	m^3	3.500.000	
		III402				**Chặc khế**	m^3	3.700.000	
		III403				**Cóc đá**	m^3	2.360.000	
		III404				**Dầu các loại**	m^3	3.500.000	
		III405				**Re (De)**	m^3	6.260.000	
		III406				**Gội tía**	m^3	6.500.000	
		III407				**Mỡ**	m^3	1.200.000	
		III408				**Sến bo bo**	m^3	3.385.000	

		III409				**Lim sừng**	m^3	3.500.000	
		III410				**Thông**	m^3	2.800.000	
		III411				**Thông lông gà**	m^3	4.900.000	
		III412				**Thông ba lá**	m^3	3.210.000	
		III413				**Thông nàng**			
			III41301			D<35cm	m^3	2.100.000	
			III41302			D≥ 35 cm	m^3	3.950.000	
		III414				**Vàng tâm**	m^3	6.500.000	
		III415				**Các loại khác**			
			III41501			D<25cm	m^3	1.660.000	
			III41502			25cm≤D<35cm	m^3	3.200.000	
			III41503			35cm≤D<50cm	m^3	4.100.000	
			III41504			D≥ 50 cm	m^3	5.600.000	
	III5					**Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác**			
		III501				**Gỗ nhóm V**			
			III50101			Chò xanh	m^3	5.500.000	
			III50102			Chò xót	m^3	2.400.000	
			III50103			Dải ngựa	m^3	3.500.000	
			III50104			Dầu	m^3	4.010.000	
			III50105			Dầu đỏ	m^3	3.450.000	
			III50106			Dầu đồng	m^3	3.250.000	
			III50107			Dầu nước	m^3	3.150.000	
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m^3	4.900.000	
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m^3	2.200.000	

			III50110			Sa mộc	m^3	4.900.000	
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	m^3	900.000	
			III50112			Thông hai lá	m^3	3.100.000	
			III50113			**Các loại khác**			
				III5011301		D < 25cm	m^3	1.650.000	
				III5011302		25cm≤D<50cm	m^3	2.810.000	
				III5011303		D ≥ 50 cm	m^3	4.950.000	
		III502				**Gỗ nhóm VI**			
			III50201			Bạch đàn	m^3	2.400.000	
			III50202			Cáng lò	m^3	3.150.000	
			III50203			Chò	m^3	3.800.000	
			III50204			Chò nâu	m^3	4.400.000	
			III50205			Keo	m^3	2.400.000	
			III50206			Kháo vàng	m^3	2.400.000	
			III50207			Mận rừng	m^3	2.200.000	
			III50208			Phay	m^3	2.050.000	
			III50209			Trám hồng	m^3	2.550.000	
			III50210			Xoan đào	m^3	3.400.000	
			III50211			Sấu	m^3	10.700.000	
			III50212			Các loại khác			
				III5021201		D<25cm	m^3	1.300.000	
				III5021202		25cm≤D<50cm	m^3	2.550.000	
				III5021203		D≥ 50 cm	m^3	4.600.000	
		III503				**Gỗ nhóm VII**			

			III50301			Gáo vàng	m^3	2.400.000	
			III50302			Lồng mức	m^3	2.850.000	
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m^3	2.400.000	
			III50304			Trám trắng	m^3	2.455.000	
			III50305			Vang trứng	m^3	2.855.000	
			III50306			Xoan	m^3	2.705.000	
			III50307			Các loại khác			
				III5030701		D < 25cm	m^3	1.155.000	
				III5030702		25cm≤D<50cm	m^3	2.455.000	
				III5030703		D≥ 50 cm	m^3	3.800.000	
		III504				**Gỗ nhóm VIII**			
			III50401			Bồ đề	m^3	1.150.000	
			III50402			Bộp (đa xanh)	m^3	4.300.000	
			III50403			Trụ mỏ	m^3	920.000	
			III50404			Các loại khác			
				III5040401		D<25cm	m^3	900.000	
				III5040402		D≥25cm	m^3	2.600.000	
	III6					**Cành, ngọn, gốc, rễ**			
		III601				**Cành, ngọn**	m^3	Bằng 20% giá bán gỗ tương ứng	
		III602				**Gốc, rễ**	m^3	Bằng 45% giá bán gỗ tương ứng	

	III7					**Củi**	Ste = 0,7m^3	520.000	
	III8					**Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô**			
		III801				**Tre**			
			III80101			D<5cm	Cây	9.500	
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	14.150	
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	23.250	
			III80104			D≥ 10 cm	Cây	32.500	
		III802				**Trúc**	Cây	8.500	
		III803				**Nứa**			
			III80301			D<7cm	Cây	3.500	
			III80302			D≥ 7 cm	Cây	7.000	
		III804				**Mai**			
			III80401			D<6cm	Cây	14.150	
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	23.250	
			III80403			D≥10 cm	Cây	32.500	
		III805				**Vầu**			
			III80501			D<6cm	Cây	8.700	
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	16.450	
			III80503			D≥10 cm	Cây	22.250	
		III807				**Giang**			
			III80701			D<6cm	Cây	4.800	
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	7.750	
			III80703			D≥10 cm	Cây	14.150	

		III808				**Lồ ô**			
			III80801			D<6cm	Cây	7.000	
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	11.500	
			III80803			D≥10 cm	Cây	16.250	
	III9					**Trầm hương, kỳ nam**			
		III901				**Trầm hương**			
			III90101			Loại 1	kg	425.000.000	
			III90102			Loại 2	kg	85.000.000	
			III90103			Loại 3	kg	17.500.000	
		III902				**Kỳ nam**			
			III90201			Loại 1	kg	885.000.000	
			III90202			Loại 2	kg	655.000.000	
	III10					**Hồi, quế, sa nhân, thảo quả**			
		III1001				**Hồi**			
			III100101			Tươi	kg	70.000	
			III100102			Khô	kg	90.000	
		III1002				**Quế**			
			III100201			Tươi	kg	27.750	
			III100202			Khô	kg	100.000	
		III1003				**Sa nhân**			
			III100301			Tươi	kg	116.500	
			III100302			Khô	kg	252.500	
		III1004				**Thảo quả**			
			III100401			Tươi	kg	100.000	
			III100402			Khô	kg	335.000	
	III11					**Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên**			

		III1101				**Mây**			
			III110101			Mây nước, mây đắng	Kg	6.000	
			III110102			Mây bột	Kg	8.000	
			III110103			Mây đá	Sợi	7.000	
			III110104			Mây lằm: dài < 4 m	Sợi	12.000	
			III110105			Mây lằm: dài ≥ 4 m	Sợi	20.000	
		III1102				**Cây Sặt**	Kg	5.000	
		III1103				**Đót**			
			III110301			Tươi	Kg	4.000	
			III110301			Khô	Kg	15.000	
		III1101				**Vỏ bời lời đỏ (khô)**	Kg	7.000	
		III1102				**Vỏ bời lời xanh (khô)**	Kg	4.000	
		III1103				**Vỏ bời lời nước (khô)**	Kg	3.000	
		III1104				**Chai cục**	Kg	5.000	
		III1105				**Củ riềng khô**	Kg	4.000	
		III1106				**Củ riềng tươi**	Kg	2.000	
		III1107				**Hạt ươi (khô)**	Kg	150.000	
		III1108				**Quả cà na**	Kg	2.000	
		III1109				**Nhựa thông**	Kg	19.000	
		III1110				**Quả mơ**	Kg	12.000	
		III1111				**Bông đót**	Kg	120.000	
		III1112				**Le, sậy**	Kg	2.000	
		III1113				**Cua đinh**	Kg	100.000	
		III1114				**Vỏ hậu phát**	Kg	4.000	
		III1115				**Song mây**			
			III111501			Song mây bột			
				III11150101		D < 25mm			
					III1115010101	Song mây tươi	Sợi	20.000	
							Kg	8.000	

					III1115010102	Song mây sơ chế	Sợi	25.000	
							Kg	10.000	
				III11150102		D ≥ 25mm			
					III1115010201	Song mây tươi	Sợi	28.000	
							Kg	9.500	
					III1115010202	Song mây sơ chế	Sợi	32.000	
							Kg	11.000	
			III111502			Mây mật, đá cành			
				III11150201		Song mây tươi	Sợi	4.500	
							Kg	3.500	
				III11150202		Song mây sơ chế	Sợi	5.000	
							Kg	3.500	
			III111503			Các loại mây khác			
				III11150301		Song mây tươi	Sợi	2.000	
							Kg	3.000	
				III11150302		Song mây sơ chế	Sợi	2.500	
							Kg	3.500	
		III1116				**Cu ly**	Kg	1.500	
		III1117				**Máu chó**	Kg	1.500	
		III1118				**Mật nhân (tươi)**	Kg	15.000	
		III1119				**Rễ na (tươi)**	Kg	15.000	
		III1120				**Sâm dây rừng**			
			III112001			Tươi	Kg	360.000	
			III112002			Khô	Kg	600.000	
		III1121				**Khổ qua rừng**			
			III112101			Trái tươi	Kg	65.000	
			III112102			Trái khô	Kg	550.000	
		III1122				**Măng khô rừng**	Kg	320.000	
		III1123				**Nấm lim xanh**	Kg	2.700.000	

		III1124				**Chuối hột rừng (khô)**	Kg	120.000	
		III1125				**Táo mèo (khô)**	Kg	80.000	
		III1126				**Nấm hương**	Kg	110.000	
		III1127				**Sâm cau rừng (khô)**	Kg	190.000	

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**				
IV						**Hải sản tự nhiên**			
	IV1					**Bào ngư, hải sâm**			
		IV102				**Bào ngư**	kg	330.000	
		IV103				**Hải sâm**	kg	510.000	
	IV2					**Hải sản tự nhiên khác**			
		IV201				**Cá**			
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg	51.000	
			IV20102			Cá loại khác	kg	25.000	
		IV202				**Cua**	kg	185.000	
		IV204				**Mực**	kg	80.000	
		IV205				**Tôm**			
			IV20501			Tôm hùm	kg	700.000	
			IV20502			Tôm khác	kg	125.000	

Phụ lục V
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**				
V						**Nước thiên nhiên**			
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**			
		V101				**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp**			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3	387.500	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	775.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m^3	1.650.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị	m^3	32.000	

						bệnh, dịch vụ du lịch...			
		V102				**Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	250.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	750.000	
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**			
		V201				Nước mặt	m^3	4.500	
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	6.000	
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	67.500	
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m^3	42.500	
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng			
			V30301			Nước mặt	m^3	4.500	
			V30302			Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	5.500	

Phụ lục VI
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**				
VII						Khí CO_2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.425.000	